

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**9 THANG NĂM 2010**



Created with

 **nitro**<sup>PDF</sup> professional

download the free trial online at [nitropdf.com/professional](http://nitropdf.com/professional)

Đơn vị báo cáo : CTY CP PORTSERCO  
 Địa chỉ : Số 24 - Đường Phan Bội Châu - TP Đà Nẵng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THÁNG 9 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tháng 9	Lũy kế 2010	Lũy kế 2009
1	2	3	4	5
<b>1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>10.225.861.839</b>	<b>70.583.908.708</b>	<b>86.889.514.596</b>
2-Cac khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02			
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	10.225.861.839	70.583.908.708	86.889.514.596
4-Gia vốn hàng bán	11	9.739.463.607	66.862.525.251	69.496.466.721
5-Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	486.398.232	3.721.383.457	17.393.047.875
<b>6-Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>1.311.661</b>	<b>22.819.189</b>	<b>185.494.076</b>
<b>7-Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>187.222.484</b>	<b>1.352.612.382</b>	<b>1.479.691.501</b>
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	187.222.484	1.352.612.382	1.479.691.501
8-Chi phí bán hàng	24			
9-Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	201.095.481	2.359.410.476	1.867.639.960
<b>10-Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b> { 30=20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	<b>30</b>	<b>99.391.928</b>	<b>32.179.788</b>	<b>14.231.210.490</b>
<b>11-Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>156.590.909</b>	<b>447.797.088</b>	<b>2.845.996.060</b>
12-Chi phí khác	32	78.365.201	135.733.906	1.071.235.539
<b>13-Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>78.225.708</b>	<b>312.063.182</b>	<b>1.774.760.521</b>
14-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	177.617.636	344.242.970	16.005.971.011
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.404.409	86.060.743	2.700.013.699
16-Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			479.395.690
<b>17-Lợi nhuận sau thuế TN Doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>133.213.227</b>	<b>258.182.227</b>	<b>12.826.561.622</b>
18-Lai cơ bản trên cổ phiếu	70			10880

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Dương Thị Hương*

*Nguyễn Lê Minh*



Created with

**nitroPDF** professional

download the free trial online at [nitropdf.com/professional](http://nitropdf.com/professional)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	4	3
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>	<b>17.834.130.987</b>	<b>18.984.026.872</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2.398.270.396</b>	<b>467.868.227</b>
1-Tiền (111,112)	111	335.160.665	467.868.227
2-Các khoản tương đương tiền	112	2.063.109.731	
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>
1-Đầu tư ngắn hạn	121		
2-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>12.208.696.509</b>	<b>16.185.358.613</b>
1.Phải thu khách hàng (131)	131	11.302.417.784	15.066.225.713
2.Trả trước cho người bán (331)	132	419.979.156	419.804.164
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		615.690.542
4.Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng(337)	134		
5.Các khoản phải thu khác (138, 334, 338)	138	486.299.569	83.638.194
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)	139		
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1.763.255.252</b>	<b>1.476.417.078</b>
1.Hàng tồn kho (154,156)	141	1.763.255.252	1.476.417.078
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.463.908.830</b>	<b>854.382.954</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151	90.935.433	171.547.286
2.Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	759.084.933	41.840.608
3.Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		
3.Tài sản ngắn hạn khác (141, 1381, 144)	158	613.888.464	640.995.060
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>	<b>38.453.485.632</b>	<b>40.131.922.547</b>
<b>I-Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1.Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211		
2.Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu nội bộ dài hạn (1361,1368)	213		
4.Phải thu dài hạn khác (138,331,338)	218		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)	219		
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>34.296.297.316</b>	<b>36.047.113.680</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	10.476.833.033	19.774.717.485
- Nguyên giá (211)	222	18.225.355.004	28.646.063.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223	-7.748.521.971	-8.871.345.992


2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>14.256.128.790</b>	<b>14.256.128.790</b>
- Nguyên giá	228	14.256.128.790	14.256.128.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	9.563.335.493	2.016.267.405
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2.866.000.000</b>	<b>2.866.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222, 223)	252	2.800.000.000	2.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	66.000.000	66.000.000
4. Dự phòng giảm giá ch/khoản đầu tư dài hạn (229)	259		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1.291.188.316</b>	<b>1.217.214.018</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	1.021.982.835	1.217.214.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262		
3. Tài sản dài hạn khác (244)	268		
<b>VI- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>269.205.481</b>	<b>1.594.849</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>56.287.616.619</b>	<b>59.115.949.419</b>

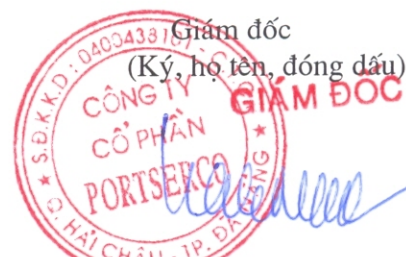


NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	4	3
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>	<b>28.079.159.259</b>	<b>32.655.422.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>18.839.198.313</b>	<b>22.274.480.137</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn (311)	311	6.898.102.795	9.686.575.354
2. Phải trả người bán (331)	312	7.227.377.075	9.461.671.396
3. Người mua trả tiền trước (131, 3387)	313		181.664.911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	2.786.872.229	1.703.170.870
5. Phải trả công nhân viên (334)	315	599.039.911	102.380.944
6. Chi phí phải trả (335)	316	211.774.362	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)	319	241.763.207	926.099.999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	323	874.268.734	212.916.663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>9.239.960.946</b>	<b>10.380.942.695</b>
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)	332		
3. Phải trả dài hạn khác (344, 338)	333	96.394.870	230.394.870
4. Vay và nợ dài hạn (341, 342, 343)	334	8.680.701.272	9.753.806.564
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	335	462.864.804	396.741.261
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351)	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>	<b>28.208.457.360</b>	<b>26.460.526.587</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28.208.457.360</b>	<b>26.460.526.587</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)	411	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Cổ phiếu quỹ	414	-211.100.000	-211.100.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	11.800.000.000	11.800.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	341.222.751	339.222.751
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	2.644.809.811	898.879.038
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>56.287.616.619</b>	<b>59.115.949.419</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Dương Thị Huệ



Created with



Nguyễn Lê Minh

professional

download the free trial online at [nitropdf.com/professional](http://nitropdf.com/professional)



Đơn vị báo cáo : CTY CP PORTSERCO  
 Địa chỉ : Số 24 Đường Phan Boi Chau - TP Đà Nẵng

Biểu số 09  
 Mẫu số B03-DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/Q  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng;

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**9 THANG NĂM 2010 (PPTT)**

CHỈ TIÊU	Mã Số		
		Thang 9	Luy ke
1	2	3	4
<b>I-Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>			
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	1	9.091.807.943	65.837.403.989
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-5.550.166.878	-40.674.387.592
3-Tiền chi trả cho người lao động	3	-349.705.772	-3.585.870.668
4-Tiền chi trả lãi vay	4	-188.119.691	-1.198.133.497
5-Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	314.278.246	3.657.310.083
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-575.747.228	-9.518.989.555
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.742.346.620</b>	<b>14.517.332.760</b>
<b>II-Lưu chuyển tiền từ HĐ Đầu tư</b>			
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		0
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản thu khác	22	156.590.909	156.590.909
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ	24		7.499.115
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		718.008.627
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.292.861	7.218.717
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>157.883.770</b>	<b>889.317.368</b>
<b>III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0
2-Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu	32		0
3-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		4.885.000.000
4-Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-2.918.941.843	-18.154.829.476
5-Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.004.113.000
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-2.918.941.843</b>	<b>-15.273.942.476</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-18.711.453	132.707.652
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>486.579.680</b>	<b>335.160.665</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>467.868.227</b>	<b>467.868.317</b>

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc  
(Ký, họ và tên)

  
 Dương Thị Hương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam), theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:**

- Trạm Kinh doanh thương mại – Khu Hậu cần Cảng Đà Nẵng
- Trạm Dịch vụ Hàng hải – Lô B1-13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng.
- Trạm Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật – Khu Hậu cần Cảng Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế – số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng.

**Nghành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

### 4.8 Bất động sản đầu tư

#### Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
  - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng đối với vận tải quốc tế : áp dụng mức thuế suất 0%.
  - Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: áp dụng mức thuế suất 10%.
  - Riêng hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-9-2010 VND	30-9-2009 VND
Tiền mặt	299.416.790	522.122.490
Tiền gửi ngân hàng	168.451.437	6.513.088.889
Các khoản tương đương tiền (*)		
<b>Cộng</b>	<b>467.868.227</b>	<b>7.035.211.379</b>

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Số lượng Giá trị	Số lượng Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
<b>Cộng</b>		

### 5.3 Các khoản phải thu khác

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Phải thu khác		
- Phải thu khác tại Trạm kinh doanh Vận Tài	18.836.000	14.349.695
- Phải thu khác tại Xưởng cơ khí	9.616.114	6.027.614
- Các khoản phải thu khác	24.883.597	119.098.306
- Phải thu khác Khối gián tiếp	30.302.483	
<b>Cộng</b>	<b>83.638.194</b>	<b>139.475.615</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.4 Hàng tồn kho

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		68.192.788
Công cụ, dụng cụ	600.000	16.744.925
Chi phí SX, KD dở dang	428.153.377	964.885.461
Hàng hóa	1.047.663.701	917.394.572
<b>Cộng</b>	<b>1.476.417.078</b>	<b>1.967.217.746</b>

### 5.5 Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	30/9/2010	30/9/2009
Thuế GTGT không được hoàn lại	41.840.608	
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.840.608</b>	

### 5.6. Phải thu dài hạn nội bộ

### 5.7 Tài sản dài hạn khác :

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.594.849	81.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.594.849</b>	<b>81.000.000</b>

### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2010	30/9/2009
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng		17.481.000
Chi phí bảo hiểm phương tiện & chi khác	171.547.286	100.299.615
<b>Cộng</b>	<b>171.547.286</b>	<b>117.780.615</b>

### 5.9 Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2010	30/9/2009
Tạm ứng	640.995.060	818.788.852
<b>Cộng</b>	<b>640.995.060</b>	<b>818.788.852</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.10 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	606.057.758	557.973.453	16.926.052.996	135.270.797	18.225.355.004
Tăng trong kỳ	10.697.005.880	94.545.454	25.890.864	12.545.455	10.829.987.653
Đ/tr XDCB h/thành					
Tăng khác					
T/lý, nhượng bán		409.279.180			409.279.180
Giảm trong năm					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.303.063.638</b>	<b>243.239.727</b>	<b>16.951.943.860</b>	<b>147.816.252</b>	<b>28.646.063.477</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	225.181.909	368.552.025	7.080.797.978	73.990.059	7.748.521.971
Khấu hao trong năm	213.071.463	85.862.260	1.120.963.292	34.732.323	1.454.629.338
T/lý, nhượng bán		331.805.317			
Giảm trong năm					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>438.253.372</b>	<b>122.608.968</b>	<b>8.201.761.270</b>	<b>108.722.382</b>	<b>8.871.345.992</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	380.875.849	189.421.428	9.845.255.018	61.280.738	10.476.833.033
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.864.810.266</b>	<b>120.630.759</b>	<b>8.750.182.590</b>	<b>39.093.870</b>	<b>19.774.717.485</b>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2010 là: 2.852.199.339đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/9/2010 là: 19.194.395.839đồng.

**5.11 Tài sản cố định thuê tài chính :**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**5.12 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	14.256.128.790	14.256.128.790
Tăng trong kỳ		
Tăng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối kỳ	<u>14.256.128.790</u>	<u>14.256.128.790</u>

Tại thời điểm 30/9/2010, Công ty có các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sau

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Giá trị VND	Thời hạn	Diện tích sử dụng
Mặt tiền đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng (i)	418.134.435	Lâu dài	137,1 m <sup>2</sup>
Số 75 Nguyễn Tất Thành, P Thanh Bình, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	6.325.502.272	Lâu dài	218,8 m <sup>2</sup>
Lô B1-13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng (i)	7.512.492.083	Lâu dài	7.320,0 m <sup>2</sup>

**Cộng** 14.256.128.790

(i) Tại ngày 30/9/2010, lô đất 137,1 m<sup>2</sup> và 7320,m<sup>2</sup> đang được dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

**5.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2010 Số lượng Giá trị	Năm 2009 Số lượng Giá trị
<b>a-Đầu tư vào Công ty</b>		
<b>1- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cảng Sài Gòn</b>		
+ Về số lượng (đôi với cổ phiếu)	6.600	6.600
+ Về giá trị	66.000.000	66.000.000
<b>2- Công ty Cổ phần PST Đà Nẵng (Công ty liên doanh, liên kết)</b>		
+ Về Giá trị	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Về số lượng		
<b>3- Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>2.866.000.000</b>	<b>2.866.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Xe ben tự đổ Howo 43s-7732		668.582.025
Công trình XD CB tại KCN Thọ Quang		906.394.028
Công trình XD CB tại kho bãi Khu Hậu Cần	1.809.420.560	623.060.414
Công trình XD CB tại 75 Nguyễn Tất Thành	206.846.845	3.387.740
Công trình XD CB (Trạm cung cấp xăng dầu)		
<b>Cộng</b>	<b><u>2.016.267.405</u></b>	<b><u>2.201.424.207</u></b>

**5.15 Tăng giảm bất động sản đầu tư****5.16 Chi phí trả trước dài hạn :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.209.669.589	948.834.675
Tiền thuê nhà chờ phân bổ		190.909.091
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	7.544.429	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.217.214.018</u></b>	<b><u>1.139.743.766</u></b>

**5.17 Vay và nợ ngắn hạn :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.986.986.994	3.855.220.443
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	3.699.588.360	
<b>Cộng</b>	<b><u>9.686.575.354</u></b>	<b><u>3.855.220.443</u></b>

**5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	234.135.109	17.166.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.462.845.761	2.690.458.773
Thuế thu nhập cá nhân	6.190.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		4.806.751
<b>Cộng</b>	<b><u>1.703.170.870</u></b>	<b><u>2.712.432.102</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.19 Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	105.237.969	38.895.947
Bảo hiểm xã hội	8.429.659	64.885.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	776.596.241	1.467.076.213
Doanh thu nhận trước	35.836.130	
Nhận tiền GTĐB		2.841.875.821
Bảo hiểm thất nghiệp		
<b>Cộng</b>	<b>926.099.999</b>	<b>4.412.733.800</b>

**5.20 Vay và nợ dài hạn :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TM CP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	835.995.000	1.394.832.000
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.917.811.563	9.762.903.948
<b>Cộng</b>	<b>9.753.806.564</b>	<b>11.157.735.948</b>

Tại ngày 30/9/2010, chi tiết các khoản vay dài hạn như sau :

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Trong đó số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b>NH TMCP Hàng Hải</b>	<b>8.917.811.564</b>					
HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009	5.490.000.000		Đầu tư xây dựng kho bãi, văn phòng tại Thọ Quang	84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 3/6/2009)	Theo quy định của ngân hàng và thay đổi 3 tháng/lần	Thế chấp phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN TQ
HĐTD số 0025/09/ĐN ngày 03/06/2009	980.811.564		Đầu tư mua sắm TSCĐ (4 chiếc xe ben và 4 xe ô tô tải	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 3/6/2009)	-nt-	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008	1.725.000.000		Mua Quyền sử dụng đất tại Lô B1-13 KCN DVTQg	72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 25/01/2008)	-nt-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

HĐTD số /DVTH/CVDA-MSBĐN ngày	722.000.000	Đầu tư xây dựng cây xăng dầu tại khu hậu cần Cảng	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày )	-nt-	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b>NH TMCP Kỹ thương Việt Nam 835.995.000</b>					
HĐTD số MB-HĐTD/01 ngày 10/06/2009	261.245.000	Mua Quyền sử dụng đất	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 10/6/2009)	Theo quy định của ngân hàng và thay đổi 3 tháng/lần	Thế chấp quyền sử dụng đất tại đường Yết Kiêu, TP. Đà Nẵng
HĐTD số 14-05/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 21/6/2007	162.750.000	Bổ sung tiền mua xe ô tô	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 21/06/2007)	-nt-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 06-07/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 12/7/2007	412.000.000	Bổ sung tiền mua xe ô tô tải	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 12/07/2007)	-nt-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>9.753.806.564</b>				

**5.21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

	30/9/2010	30/9/2009
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	396.741.261	479.395.690
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>396.741.261</b>	<b>479.395.690</b>

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

**a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.663
Tăng trong kỳ						258.182.227
Giảm trong kỳ					2.000.000	2.004.112.852
<b>Số dư tại 30/9/2010</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>(211.100.000)</b>	<b>11.800.000.000</b>	<b>339.222.751</b>	<b>898.879.038</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam)	3.600.000.000	3.600.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	211.100.000	211.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.188.900.000	8.188.900.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**c- Cổ phiếu :**

	30/9/2010	30/9/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.110	21.110
- Cổ phiếu thường	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu thường	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d-Lợi nhuận sau thuế và phân phối lợi nhuận :**

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.644.809.663	44.561.659
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	258.182.227	12.826.561.622
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
- Chia cổ tức cho cổ đông	2.004.112.852	
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		381.859.080
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính		
- Trích Quỹ Đầu tư & Phát triển		
<b>Lợi nhuận sau thuế hai năm 2009 &amp; 2010</b>	<b>898.879.038</b>	<b>12.489.264.201</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần về bán hàng	22.879.111.458	11.589.548.669
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	47.701.463.250	40.872.340.227
- <i>Doanh thu hoạt động vận tải &amp; bốc xếp</i>	46.357.653.713	39.308.181.511
- <i>Doanh thu hoạt động ăn uống</i>	453.152.183	1.105.952.824
- <i>Doanh thu hoạt động sửa chữa</i>	333.522.519	458.205.892
- <i>Dịch vụ kho bãi</i>	560.468.835	
Doanh thu thuần về bất động sản		34.427.625.700
<b>Cộng</b>	<b>70.583.908.708</b>	<b>86.889.514.596</b>

**5.24 Giá vốn**

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hóa	22.416.349.047	11.256.091.990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.446.176.204	39.139.380.866
- <i>Giá vốn hoạt động vận tải</i>	43.326.347.922	37.600.818.437
- <i>Giá vốn hoạt động ăn uống</i>	428.325.210	1.080.356.537
- <i>Giá vốn hoạt động sửa chữa</i>	333.522.519	458.205.892
- <i>Giá vốn dịch vụ kho bãi</i>	357.980.553	
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		19.100.993.865
<b>Cộng</b>	<b>66.862.525.251</b>	<b>69.496.466.721</b>

**5.25 Doanh thu hoạt động tài chính :**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.819.189	158.755.162
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		26.738.914
<b>Cộng</b>	<b>22.819.189</b>	<b>185.494.076</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**5.26 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	1.352.612.382	1.478.919.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		771.781
<b>Cộng</b>	<b>1.352.612.382</b>	<b>1.479.691.501</b>

**5.27 Thu nhập khác :**

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	164.772.727	690.909.091
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	71.249.999	2.115.953.389
Thu nhập từ các khoản khác	211.774.362	39.133.580
Thu nhập từ đền bù di dời triển tàu		
<b>Cộng</b>	<b>447.797.088</b>	<b>2.845.996.060</b>

**5.28 Chi phí khác :**

	Năm 2010	Năm 2009
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	85.653.480	497.982.129
Các khoản nộp phạt	50.080.426	10.483.792
Các khoản sửa chữa tài sản đem đi góp vốn		557.269.618
Các khoản chi phí khác		5.500.000
Chi phí di dời triển tàu		
<b>Cộng</b>	<b>135.733.906</b>	<b>1.071.235.539</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ :**

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>16.005.971.011</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	344.242.970	577.321.305
- Lợi nhuận từ bán bất động sản & khác		15.428.649.706
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế		(1.887.358.967)
Điều chỉnh tăng		30.223.792
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu		10.483.792
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành quản lý		19.740.000
Điều chỉnh giảm		1.917.582.759
- Chênh lệch tạm thời đánh giá lại tài sản đem góp vốn		1.917.582.759
Tổng thu nhập chịu thuế		<b>14.118.612.044</b>
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh		(1.310.037.662)
- Thu nhập từ bán bất động sản		15.428.649.706
Thuế suất		
- Từ hoạt động kinh doanh		-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT03/2009/TT-BTC		-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán bất động sản		3.857.162.427
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT03/2009/TT-BTC		1.157.148.728
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp	86.060.743	2.700.013.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		479.395.690
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>258.182.227</b>	<b>12.826.561.622</b>

**5.30 Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc :**

	Năm 2010	Năm 2009
Lương của Ban Giám đốc	273.173.896	221.194.417

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thù lao của Hội đồng quản trị	91.800.000	42.300.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị		
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho:		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị	30.000.000	28.000.000
<b>Cộng</b>	<b>394.973.896</b>	<b>291.494.417</b>

### 5.31 Số dư với các bên liên quan :

	Năm 2010	Năm 2009
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Cty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	252.312.763	196.081.738
<b>Phải trả người bán</b>		
Cty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		15.827.890
<b>Cộng</b>	<b>252.312.763</b>	<b>211.909.628</b>

Trên đây là báo cáo thuyết minh tài chính 9 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Portserco.

Kế toán trưởng



**Dương Thị Huệ**



Giám đốc

**Nguyễn Lê Minh**